



tiào shuǐ

跳水

Verb · to dive (into water)

Example Sentence

tā zài ào yùn huì shàng biǎo yǎn le jīng cǎi de tiào shuǐ
他在奥运会上表演了精彩的跳水。

He performed a spectacular dive at the Olympic Games.

Trace each character, then write the word on your own.

跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳	跳
跳	跳	跳	跳	跳						

水	水	水	水	水	水	水				
